

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
Số: 2300/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Điện Biên, ngày 28 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH –BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013 Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2021 trên địa bàn huyện Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT- BGDDT- BLĐTBXH -BTC, ngày 31 tháng 12 năm 2013. Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Điện Biên tại Tờ trình số: 1155/TTr-PGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hỗ trợ chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, ngày 31/12/2013 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính Quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật; từ tháng 9 đến hết tháng 12 năm 2021 trên địa bàn huyện Điện Biên (có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo).

Tổng số kinh phí: **326.616.000 đồng**

(Ba trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm mười sáu nghìn đồng chẵn)

Điều 2. Giao Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện phối hợp với UBND các xã chỉ đạo các trường tổ chức cấp phát chế độ cho học sinh theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã liên quan, Hiệu trưởng các trường cấp học Mầm non, tiểu học, THCS thuộc huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

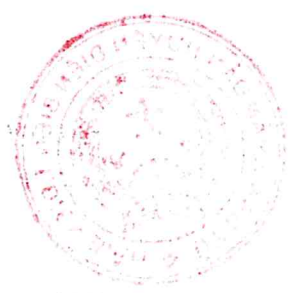
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện(B/c);
- LĐ UBND huyện;
- Lưu: VT, GD.



1950

1950



UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN

PHÊ DUYỆT KINH PHÍ 4 THÁNG CUỐI NĂM, ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH TỪ THÁNG 9 - ĐẾN HẾT THÁNG 12/2021



(Kèm theo QĐ số: 2300/QĐ - UBND, ngày 28 / 9 / 2021 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/ tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
Người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập								
	Tổng số	62			295,616	31,000	326,616	
I/	CẤP MẦM NON	4			19,072	2,000	21,072	
1	MN số 1 xã Na Tông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
2	MN số 2 xã Na Tông	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
3	MN xã Pom Lót	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
4	Trường MN Pu Lau X Mường Nhà	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
II/	CẤP TIỂU HỌC	27			128,74	13,50	142,236	-
1	PTDTBT TH xã Mường Pồn	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
2	TH số 2 xã Mường Pồn	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
3	TH Hoàng Công Chất	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
4	TH xã Noong Luống	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
5	TH xã Noong Hẹt	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
6	TH xã Núa Ngam	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
7	TH xã Thanh Chăn	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
8	TH Yên Cang	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
9	Trường PTDTBT TH xã Mường Ló	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	PTDTBT TH Hẹ Muông	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
11	Trường PTDTBT TH Số 1 xã Mường Nhé	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
12	TH xã Hua Thanh	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
13	TH xã Thanh Luống	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
14	PTDTBT TH Số 1 Na Tông	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
III/	CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ	31	15,496	52	147,808	15,5	163,308	-
1	THCS Noong Luống	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	

STT	Nội dung	Số đối tượng được hưởng (người)	Học bổng			Hỗ trợ kinh phí mua sắm phương tiện, đồ	Tổng kinh phí tăng thêm 4 tháng cuối năm	Ghi chú
			Mức hỗ trợ 1 người/tháng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí tăng thêm			
1	2	3	4	5	6=3x4x5	7	8=6+7	9
2	THCS xã Noong Hẹt	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
3	TH và THCS xã Na r	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
4	THCS xã Thanh Hưng	2	1,192	4	9,536	1,000	10,536	
5	PTDTBT TH và THCS xã P. Luô	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
6	THCS Pom Lót	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
7	THCS Thanh Yên	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
8	THCS xã Mường Pôn	5	1,192	4	23,840	2,500	26,340	
9	Trường TH và THCS xã Pa Thom	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
10	THCS xã Thanh Chăn	4	1,192	4	19,072	2,000	21,072	
11	PTDTBT THCS xã M. Nhà	3	1,192	4	14,304	1,500	15,804	
12	PTDTBT THCS xã N Ngam	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	
13	Trường THCS xã Thanh Xương	1	1,192	4	4,768	0,500	5,268	

(Handwritten signature)

PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HUỖNG, CHÍNH SÁCH ĐÓI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 9-12/2021

(Kèm theo QĐ số: 2300 / QĐ- UBND, ngày 28/ 9/ 2021 của UBND huyện Điện Biên)

Đơn vị tính: đồng

STT ĐV	HS	Họ và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9- 12/ 2021		
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Th ời gia n hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ		Số tiền	Đã cấp NĐ 86
I/		Cấp Mầm non:												
1		MN số 1 xã Na Tông					-				4	2.000.000	-	21.072.000
1		Vị Thị Kiều Dương	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	-	5.268.000
2		MN số 2 xã Na Tông					-				1	500.000	-	5.268.000
2		Vàng A Na	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	-	5.268.000
3		MN xã Pom Lót					-				1	500.000	-	5.268.000
3		Lường Hải Đăng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	Lớn 1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	-	5.268.000
4		Trường MN Pu Lau X Mường Nhà					-				1	500.000	-	5.268.000
4		Lầu Khía Đi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	-	5.268.000
II/		Cấp Tiểu học									27	13.500.000	-	142.236.000
5		PTDTBT TH Mường Pồn									5	2.500.000	-	26.340.000
5		Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	-	5.268.000
6		Giàng Thị Hoa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	-	5.268.000
7		Lầu A Phòng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	-	5.268.000

STT ĐV	ST T HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đời tương	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Đã cấp NĐ 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Th ời gia n h ỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền		
8	4	Cả Thị Bích	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9	5	Lò Minh Thuận	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
6		TH Số 2 Mường Pôn					-		9.536.000	-	2	1.000.000	-	10.536.000
10	1	Vàng Thị Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11	2	Quàng Thị Nguyệt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
7		TH Hoàng Công Chất					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
12	1	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
8		TH xã Noong Luống					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
13	1	Vì Thu Trang	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
9		TH Noong Hết					-		19.072.000	-	4	2.000.000	-	21.072.000
14	1	Lò chấn An	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15	2	Lò Văn Bảo	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16	3	Cả Văn Mạnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
17	4	Lò Hải Đạt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
10		TH xã Núa Ngam					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
18	1	Lương T Mai Linh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
11		TH xã Thanh Chăn					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
19	2	Nông Quốc Tuấn Anh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT ĐV	Họ và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
						Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp ND 116	Số kỳ	
31	Lò Bao Nam	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5 A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
III/	<i>Cấp Trung học cơ sở</i>							<i>147.808.000</i>	<i>31</i>	<i>15.500.000</i>	<i>163.308.000</i>
19	THCS Noong Luồng							9.536.000	2	1.000.000	10.536.000
32	Vũ T Thúy Hiền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
33	Lò Văn Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
20	THCS Noong Hệt					-		9.536.000	2	1.000.000	10.536.000
34	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
35	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
21	TH và THCS xã Na u					-		9.536.000	2	1.000.000	10.536.000
36	Vàng Thị Dừa	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
37	Lý Thị Dung	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
22	THCS xã Thanh Hưng					-		9.536.000	2	1.000.000	10.536.000
38	Lò T Thu Thủy	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
39	Lò Nhật Phi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
23	PTDTBT TH THCS xã Phú Luồng					-		4.768.000	1	500.000	5.268.000
40	Mòng Văn Tùng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000
24	THCS Pom Lót					-		14.304.000	3	1.500.000	15.804.000
41	Lò Anh Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000

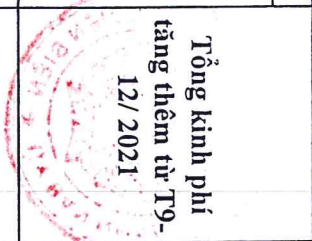


STT DV	ST T HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đôi tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021	
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Th ời gia n hữ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ	Số tiền		Đã cấp NĐ 86
12		TH Yên Cang					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
20	1	Phạm Huy Nhật	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
13		Trương PTDTBT TH xã Mường Lói				-	-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
21	1	Lương Văn Niệm	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
14		PTDTBT TH Hẹ Mường					-		9.536.000	-	2	1.000.000	-	10.536.000
22	1	Sùng Lâu Trình	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
23	2	Sùng Thị Pa Ia	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
15		PTDTBT TH xã Mường Nhà					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
24	1	Vàng Xuân Lập	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
16		TH Hua Thanh					-		14.304.000	-	3	1.500.000	-	15.804.000
25	1	Lâu Thái Sơn	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
26	2	Vừ Thị Mỹ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
27	3	Lâu Văn Lệnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
17		TH xã Thanh Lương					-		4.768.000	-	1	500.000	-	5.268.000
28	1	Vũ Việt Hoàng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
18		TH Số 1 Na Tông					-		14.304.000	-	3	1.500.000	-	15.804.000
29	1	Quảng Văn Thạch	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000
30	2	Lò Văn Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000		5.268.000

STT	ĐV HS	STT	Họ và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021	
								Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ		Số tiền
42	1		Lường T Thu Huyền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
43	2		Lường Thị Lệ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
25			THCS Thanh Yên					-		19.072.000	-	4	2.000.000	21.072.000
44	1		Nguyễn Thị Quế	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	6A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
45	2		Quàng Thị Ngọc	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	7A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
46	4		Lò Phương Trinh	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
47	3		Quàng Văn Thương	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
26			THCS Mường Pôn					-		23.840.000	-	5	2.500.000	26.340.000
48	1		Chá Thị Kía	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8c	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
49	2		Hờ A Lâu	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8D	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
50	3		Hờ Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
51	4		Chá Thị Nà	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
52	5		Lò Thị Cương	T 9-12 năm 2021	Hộ cận nghèo	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
27			TH và THCS xã Pa Thom					-		4.768.000	-	1	500.000	5.268.000
53	1		Quàng Văn Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
28			THCS xã Thanh Chấn					-		19.072.000	-	4	2.000.000	21.072.000
54	1		Lò Ngọc Huy	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
55	2		Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000

STT ĐV	ST T HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đời tương	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Số kỳ	Số tiền	Đã cấp VND 86	Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Th ời gia n hỗ trợ	Kinh phí				
56	3	Nông Quốc Gia VI	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
57	4	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
29		THCS xã Mường Nhà				-	-		14.304.000	3	1.500.000	15.804.000	
58	1	Vàng Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A6	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
59	2	Tòng Thị Phương Thảo	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	7A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
60	3	Lâu Thị Dợ	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
30		PTDTBT THCS Núa Ngam				-	-		4.768.000	1	500.000	5.268.000	
61	1	Lường Văn Hải	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
31		THCS xã Thanh Xương				-	-		4.768.000	1	500.000	5.268.000	
62	1	Lò Thị Ngọc Hải	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	6A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	1	500.000	5.268.000	
		Tổng cộng 3 cấp:							295.616.000	62	31.000.000	326.616.000	

(Handwritten signature)



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ SỐ 42/ 2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC, NGÀY 31/12/2013 - TỪ THÁNG 9-12/2021- ĐÃ TRỪ KINH PHÍ HUỖNG THEO

NĐ 116/2016

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng			Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021	
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp NĐ 116	Số kỳ		Số tiền
I/		<i>Cấp Mầm non:</i>											
1		MN số 1 xã na Tông					-				4	2.000.000	21.072.000
1	1	Vì Thị Kiều Dương	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
2		MN số 2 xã Na Tông					-				1	500.000	5.268.000
2	1	Vàng A Na	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
3		MN xã Pom Lót					-				1	500.000	5.268.000
3	1	Lường Hải Đăng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	Lớn 1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	5.268.000
4		Trường MN Pu Lau X Mường Nhà					-				1	500.000	5.268.000
4	1	Lầu Khía Đi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	MGG	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1,0	500.000	5.268.000
II/		<i>Cấp Tiểu học</i>									27	13.500.000	132.700.000
5		PTDTBT TH Mường Pôn									5	2.500.000	26.340.000
5	1	Cà T Phương Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
6	2	Giàng Thị Hoa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
7	3	Lầu A Phóng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
8	4	Cà Thị Bích	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
9	5	Lò Minh Thuyên	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000

STT ĐV HS	ST T HS	Họ và tên học sinh	Thời gian được hưởng (từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Mức học bổng (80%/ 1/ tháng)	Học bổng		Số kỳ	Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
								Thời gian hỗ trợ	Kinh phí		Đã cấp ND 116	Số tiền	
6		TH Số 2 Mường Pôn					-			2	1.000.000		10.536.000
10	1	Vàng Thị Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
11	2	Quàng Thị Nguyệt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
7		TH Hoàng Công Chất					-		4.768.000		1	500.000	5.268.000
12	1	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
8		TH xã Noong Luống					-		4.768.000		1	500.000	5.268.000
13	1	Vị Thu Trang	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	2A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
9		TH xã Noong Hết					-		19.072.000		4	2.000.000	21.072.000
14	1	Lò chân An	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
15	2	Lò Văn Báo	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
16	3	Cả Văn Mạnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
17	4	Lò Hải Đạt	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
10		TH xã Núa Ngam					-		4.768.000		1	500.000	5.268.000
18	1	Lường T Mai Linh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
11		TH xã Thanh Chấn					-		4.768.000		1	500.000	5.268.000
19	2	Nông Quốc Tuấn Anh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
12		TH Yên Cang					-		4.768.000		1	500.000	5.268.000
20	1	Phạm Huy Nhật	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
13		Trường PTDTBT TH xã Mường Lói					-		4.768.000		1	500.000	2.884.000
21	1	Lường Văn Niệm	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	2.884.000
14		PTDTBT TH Hệ Mường					-		9.536.000		2	1.000.000	8.152.000

STT ĐV	STT HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đối tượng	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
							Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp ND 116	Số kỳ	Số tiền	
22	1	Sùng Lầu Trinh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
23	2	Sùng Thị Pa Ia	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
15		PTDTBT TH xã Mường Nhà					-		4.768.000	-	1	500.000	5.268.000
24	1	Vàng Xuân Lập	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
16		TH Hua Thanh					-		14.304.000	4.768.000	3	1.500.000	11.036.000
25	1	Lầu Thái Sơn	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
26	2	Vừ Thị Mỹ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
27	3	Lầu Văn Lệnh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
17		TH xã Thanh Luông					-		4.768.000	-	1	500.000	5.268.000
28	1	Vũ Việt Hoàng	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	4A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
18		TH Số 1 Na Tông					-		14.304.000	-	3	1.500.000	15.804.000
29	1	Quảng Văn Thạch	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	3A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
30	2	Lò Văn Công	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	4A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
31	3	Lò Bảo Nam	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5 A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
III/		Cấp Trung học cơ sở							147.808.000	16.688.000	31	15.500.000	146.620.000
19		THCS Noong Luông							9.536.000	-	2	1.000.000	10.536.000
32	1	Vũ T Thủy Hiền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
33	3	Lò Văn Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
20		THCS Noong Hẹt					-		9.536.000	-	2	1.000.000	10.536.000
34	1	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
35	2	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C4	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000

STT ĐV	ST T HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	Đôi tương	Lớp	Mức lương tối thiểu	Học bổng				Hỗ trợ mua sắm		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/ 2021	
							Mức học bổng(80%/1/ tháng)	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp ND 116	Số kỳ	Số tiền		
21		TH và THCS xã Na ur					-		9.536.000	2.384.000		2	1.000.000	8.152.000
36	1	Vàng Thị Dừa	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	5a1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000
37	2	Ly Thị Dung	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	5a2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
22		THCS xã Thanh Hưng					-		9.536.000	-		2	1.000.000	10.536.000
38	1	Lò T Thu Thủy	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
39	2	Lò Nhật Phi	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	8B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
23		PTDTBT TH THCS xã Phú Lương					-		4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000
40	1	Mông Văn Tùng	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000
24		THCS Pom Lót					-		14.304.000	-		3	1.500.000	15.804.000
41	1	Lò Anh Tuấn	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
42	1	Lường T Thu Huyền	T 9-12 năm 2021	Cận nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
43	2	Lường Thị Lệ	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9D1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
25		THCS Thanh Yên					-		19.072.000	-		4	2.000.000	21.072.000
44	1	Nguyễn Thị Quế	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	6A3	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
45	2	Quảng Thị Ngọc	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	7A1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
46	4	Lò Phương Trinh	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	8C2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
47	3	Quảng Văn Thương	T 9-12 năm 2021	cận nghèo	9D2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000			1	500.000	5.268.000
26		THCS Mường Pôn					-		23.840.000	9.536.000		5	2.500.000	16.804.000
48	1	Chá Thị Kía	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8c	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000
49	2	Hờ A Lâu	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	8D	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000
50	3	Hờ Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000		1	500.000	2.884.000

STT ĐV HS	Họ Và tên học sinh	Thời gian được hưởng(từ tháng, năm... Đến tháng, năm)	ĐỐI tượng	LỚP	Mức lương tối thiểu	TRỢC ĐONG				HỖ TRỢ MUA SẴM		Tổng kinh phí tăng thêm từ T9-12/2021
						Mức học bổng(80%/ 1/ tháng)	Th ời gia n h ã hỗ trợ	Kinh phí	Đã cấp ND 116	Số kỳ	Số tiền	
51	Chá Thị Nà	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9B	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
52	Lò Thị Cương	T 9-12 năm 2021	Hộ cận nghề	9C	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
27	TH và THCS xã Pa Thom					-		4.768.000	-	1	500.000	5.268.000
53	Quàng Văn Ngọc	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	1A	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
28	THCS xã Thanh Chấn					-		19.072.000	-	4	2.000.000	21.072.000
54	Lò Ngọc Huy	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	7B1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
55	Lò Minh Quân	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
56	Nông Quốc Gia Vi	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
57	Lò Thị Oanh	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
29	THCS xã Mường Nhà					-		14.304.000	-	3	1.500.000	15.804.000
58	Vàng Thị Dưa	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	6A6	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
59	Tòng Thị Phương Thảo	T 9-12 năm 2021	Cận nghề	7A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
60	Lâu Thị Dợ	T 9-12 năm 2021	Cận nghề	8A2	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
30	PTDTBT THCS Núa Ngam					-		4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
61	Lường Văn Hải	T 9-12 năm 2021	Hộ nghèo	9C1	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000	2.384.000	1	500.000	2.884.000
31	THCS xã Thanh Xương					-		4.768.000	-	1	500.000	5.268.000
62	Lò Thị Ngọc Hải	T 01-5 năm 2021	Cận nghề	6A5	1.490.000	1.192.000	4	4.768.000		1	500.000	5.268.000
	Tổng cộng 3 cấp:							295.616.000	26.224.000	62	31.000.000	300.392.000

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

Trưởng phòng



Người Lập

Hub

Nguyễn Thị Hải Hiền

Đặng Quang Mỹ

